
















Bộ thủ






Chúng ta thấy, nhiều *Kanji* được kết hợp từ một số bộ phận nhỏ có thể dễ nhận biết. Những bộ phận đó có những hình dạng giống nhau, được gọi là “bộ thủ” (*bushu*). Bộ thủ được chia thành 7 loại cơ bản dựa trên cấu trúc và vị trí của nó bên trong Hán tự và thường được sử dụng để phân loại ký tự trong từ điển. Nhiều từ điển truyền thống nói rằng có 214 bộ thủ. Dưới đây là một số vị trí cơ bản của bộ thủ trong Hán tự.

-  **hen** (bên trái)..... bộ thủ có vị trí đứng bên trái Hán tự: 池 持
-  **tsukuri** (bên phải) bộ thủ có vị trí đứng bên phải Hán tự : 都 頭
-  **kanmuri** (trên) bộ thủ có vị trí nằm bên trên Hán tự: 花 電
-  **ashi** (dưới)..... bộ thủ có vị trí bên dưới của Hán tự: 思 買
-  **tare** (góc trên bên trái) bộ thủ ở vị trí góc trên bên trái Hán tự: 疒 病
-  **nyō** (góc dưới bên trái)..... bộ thủ ở vị trí góc dưới bên trái Hán tự: 道 建
-  **kamae** (đóng khung) bộ thủ bao phần ngoài của Hán tự từ 3 hay 4 phía: 冂 開



Tất cả những bộ thủ đều có tên gọi riêng. Hiểu và biết tên các bộ thủ là một lợi thế giúp chúng ta dễ dàng tra từ điển và đoán được ý nghĩa của Hán tự hay giải thích được Hán tự bằng lời.

1. Dưới đây là những hán tự có bộ thủ đứng bên trái (hen):




-  **ninben** (Bộ Nhân) những Hán tự liên quan đến tính chất hay trạng thái con người; 休、作、使、住
-  **kuchihen** (Bộ Khẩu) những Hán tự liên quan đến hoạt động miệng; 味
-  **onnahen** (Bộ Nữ) những Hán tự liên quan đến phụ nữ; 姉、妹
-  **tsuchihe** (Bộ Thổ) những Hán tự liên quan đến đất; 場
-  **gyōninben** (Bộ Xích) những Hán tự liên quan đến hành động di chuyển; 待、後
-  **tehen** (Bộ Thủ) những Hán tự liên quan đến tay; 押、持
-  **sanzui** (Bộ Thủy) những Hán tự liên quan đến nước; 海、洗、池
-  **kihen** (Bộ Mộc) những Hán tự liên quan đến cây hay gỗ; 校、村

-  **hihen** (Bộ Nhật) những Hán tự liên quan đến mặt trời hay thời gian; 時、曜、晚
-  **nogihen** (Bộ Hoà) những Hán tự liên quan đến mùa vụ hay thuế; 私、秋
-  **gonben** (Bộ Ngôn) những Hán tự liên quan đến ngôn ngữ hay lời nói; 読、説、話
-  **kanehen** (Bộ Kim) những Hán tự liên quan đến kim loại; 鉄、銀
-  **shokuhen** (Bộ Thực) những Hán tự liên quan đến ăn uống; 飲、飯



2. Những Hán tự có bộ thủ đứng bên phải (tsukuri):

-  **ōzato** (Bộ Ấp) những Hán tự liên quan đến nơi ở con người; 都、部
-  **ōgai** (Bộ Hiệt) những Hán tự liên quan đến đầu hay khuôn mặt con người; 顔、頭



3. Kanmuri

-  **ukanmuri** (Bộ Miên) những Hán tự liên quan đến nhà ở; 家、室
-  **kusakanmuri** (Bộ Thảo) những Hán tự liên quan đến cỏ cây; 花、茶、葉
-  **amekanmuri**(Bộ Vũ) những Hán tự liên quan đến thời tiết; 電



4. Ashi

-  **kokoro** (Bộ Tâm) những Hán tự liên quan đến trái tim, tâm hồn, cảm xúc; 悪、思
-  **kai** (Bộ Bối) những Hán tự liên quan đến tiền bạc; 買、貸



5. Tare

-  **madare** (Bộ Nghiễm) hững Hán tự liên quan đến kiến trúc toà nhà; 店、広、府
-  **yamaidare** (Bộ Nạch) những Hán tự liên quan đến bệnh tật; 病

6. Nyō

-  **ennyō** (Bộ Dẫn) những Hán tự liên quan đến sự phát triển, tiến triển, mở rộng; 建
-  **shinnyō** (Bộ Xước) những Hán tự liên quan đến việc đi lại, di chuyển, đường sá; 遠、近、送、道、週

7. Kamae

-  **kunigamae** (Bộ Vi) những Hán tự liên quan đến bao quanh, lãnh thổ, phạm vi; 国、囿
-  **mongamae** (Bộ Môn) những Hán tự liên quan đến cổng, cửa; 間、開、閉